

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Thụy
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PHÚ THÀNH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thụy
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thụy

Mã SV: 1012401305

Lớp: QT1403K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng
Phú Thành

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Thực trạng tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành.

Một số giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty năm 2013

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Phú Thành.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	2
1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	2
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế ...	2
1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính	2
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính	2
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng	4
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính	5
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính	8
1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	8
1.1.6.2. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9//2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính	9
1.1.6.3. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính	9
1.1.6.4. Kỳ lập báo cáo tài chính	10
1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính	10
1.1.6.6. Nơi nhận báo cáo tài chính	11
1.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) và công tác lập Bảng cân đối kế toán	12
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của BCĐKT	12
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán	12
1.2.1.2. Đặc điểm Bảng cân đối kế toán	12

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán	12
1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.1. Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán	16
1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN).....	16
1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN).....	16
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.....	25
1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán	25
1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán	26
1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.....	26
1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.....	28
1.3.2.3 Phân tích khả năng sinh lời.....	28
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PHÚ THÀNH	29
2.1 Khái quát chung về công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành	29
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.....	29
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh.....	30
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành	31
2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành	34
2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.....	34
2.2 Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.....	37
2.2.1 Nguồn số liệu.....	37
2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành	37

2.2.3 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.....	38
2.2.3.1. Thực trạng công tác tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành	58
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PHÚ THÀNH	59
3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.....	59
3.1.1 Ưu điểm.....	59
3.1.2. Nhược điểm.....	60
3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.....	62
3.2.1. Ý kiến thứ nhất	62
3.2.2. Ý kiến thứ hai: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.....	62
3.2.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần thực hiện công tác đọc và phân tích BCĐKT nhằm đánh giá khái quát công tác quản lý tài sản và nguồn vốn của công ty.....	62
3.2.4. Ý kiến thứ 4: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ	70
KẾT LUẬN.....	74
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	75

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. QĐ – BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ tài chính
4. HĐKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
5.SXKD	Sản xuất kinh doanh
6. TT – BTC	Thông tư của Bộ tài chính
7. NVKTPS	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
8. TK	Tài khoản
9. DN	Doanh nghiệp
10.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
11.VCSH	Vốn chủ sở hữu
12.CP	Cổ phần
13. CB CNV	Cán bộ công nhân viên
14. TSCĐ	Tài sản cố định
15. QĐ	Quyết định

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Kết cấu BCĐKT.....	15
Biểu 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản	27
Biểu 1.3: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn	27
Biểu số 2.1: Giấy đề nghị tạm ứng.....	40
Biểu số 2.2: Phiếu chi số 2205	41
Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2013.....	42
Biểu số 2.4: Trích Sổ cái TK 111 của công ty năm 2013.....	43
Biểu số 2.5: Trích Sổ cái TK 141 của công ty năm 2013.....	44
Biểu số 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt	45
Biểu số 2.7: Trích Sổ cái TK 131 công ty năm 2013	47
Biểu số 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua của công ty năm 2013	48
Biểu số 2.9: Trích Sổ cái TK 331 công ty năm 2013	49
Biểu số 2.10: Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua của công ty năm 2013	50
Biểu số 2.11: Bảng cân đối số phát sinh của công ty năm 2013.....	53
Biểu số 2.12: Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013	55
Biểu số 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính của công ty năm 2013	69
Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty năm 2013	68
Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động tài sản của công ty năm 2013	65

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của công ty.....	31
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty	34
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ chứng từ kế toán của công ty.....	36
Sơ đồ 2.4: Các bút toán kết chuyển kinh doanh năm 2013:.....	51

LỜI MỞ ĐẦU

Qua thời gian thực tập tại công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành, được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn Th.S Văn Hồng Ngọc và các anh chị trong phòng kế toán của công ty đã giúp em có cơ hội tiếp cận với thực tế, qua đó củng cố thêm những kiến thức đã được học tại trường, em đã đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và viết khóa luận tốt nghiệp về đề tài “***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành***” Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của bài khóa luận này được trình bày trong phạm vi 3 chương:

Chương 1: *Một số vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.*

Chương 2: *Thực trạng tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành.*

Chương 3: *Một số giải pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành.*

Để hoàn thành bài khóa luận này, em xin chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn Th.S Văn Hồng Ngọc cùng ban lãnh đạo công ty, các bác, anh chị trong phòng kế toán và đã tạo điều kiện, giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này. Tuy nhiên dù đã cố gắng nhưng do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên những điều trình bày trong bài khóa luận này không khỏi còn thiếu sót. Vì vậy em mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của thầy cô để bài khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Nguyễn Thị Thụy

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 04 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Với mục đích là cung cấp thông tin, báo cáo tài chính bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu tại một thời điểm, tình hình và kết quả kinh doanh, sử dụng vốn trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp. Thông tin trên báo cáo tài chính là những thông tin có độ tin cậy cao và có giá trị pháp lý, phản ánh những hoạt động kinh tế - tài chính đã diễn ra đã kết thúc và đã hoàn thành. Có thể nói rằng BCTC là bức tranh sinh động phản ánh toàn cảnh về tình hình kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, muốn tìm hiểu hay đi sâu nghiên cứu về một doanh nghiệp thì việc tìm hiểu nghiên cứu BCTC của doanh nghiệp đó là vô cùng cần thiết.

1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. BCTC phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- + Tài sản;
- + Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- + Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- + Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- + Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- + Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các khoản chi tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Do đó, đối với mỗi nhóm đối tượng BCTC lại có những vai trò khác nhau:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Thông tin trong các báo cáo tài chính cung cấp cho họ tổng hợp về tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động tài chính lưu chuyển tiền tệ, tình hình quản lý và sử dụng vốn... để đánh giá được tình hình kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp từ đó các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đề ra được các giải pháp, các quyết định quản lý kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế : Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng của doanh nghiệp...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: BCTC cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan đến việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin giúp họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của DN để đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Các kiểm toán viên độc lập: các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán viên độc lập.

Ngoài ra, các thông tin trên BCTC còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động, tham gia đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu do công ty phát hành...

1.1.3. Đối tượng áp dụng

- Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

- Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

- Công ty mẹ và tập đoàn BCTC hợp nhất phải tuân thủ tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

- Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

- Hệ thống BCTC giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
 - + Trình bày khách quan, không thiên vị;
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

✓ *Hoạt động liên tục:*

- Khi lập BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC của doanh

nghiệp phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện gây ra sự ghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ trong Bản thuyết minh BCTC. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì điều này cần phải nêu rõ trong Bản thuyết minh BCTC, cùng với cơ sở dùng để lập BCTC.

✓ *Cơ sở dồn tích:*

- Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến các luồng tiền.

- Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

✓ *Nhất quán:*

- Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác. Tuy nhiên, khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của DN hoặc thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc được một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu thì DN được thay đổi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC.

Trọng yếu và tập hợp:

- Khi lập và trình bày BCTC, từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt, các khoản mục không trọng yếu thì được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh

hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

- Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

✓ *Bù trừ:*

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi được một chuẩn mực kế toán cụ thể quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí được bù trừ khi được quy định tại một chuẩn mực kế toán cụ thể cho phép hoặc đối với các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

- Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

✓ *Có thể so sánh:*

- Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Trường hợp cần thiết để giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời.

- Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Trường hợp không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng

mang tính so sánh thì phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp
- a) Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ:

* Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DN

* Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a – DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a – DN

b) Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp:

* Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01 - DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09 – DN/HN
- * Báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:
 - Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01 – DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02 – DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03 – DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09 – DN

1.1.6.2. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 – DNN
- Bảng cân đối tài khoản Mẫu số F01 – DNN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DNN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DNN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DNN

1.1.6.3. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, trách nhiệm lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

2) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC giữa niên độ (*).

3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính Phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 - “Hợp nhất kinh doanh”

(*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.6.4. Kỳ lập báo cáo tài chính

a/ Kỳ lập BCTC năm:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, DN được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

b/ Kỳ lập BCTC giữa niên độ:

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý 4).

c/ Kỳ lập BCTC khác:

- Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

- Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

a/ Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

➤ Thời hạn nộp BCTC quý:

- Doanh nghiệp độc lập phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

➤ Thời hạn nộp BCTC năm:

- Doanh nghiệp độc lập phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b/ Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các doanh nghiệp khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

1.1.6.6. Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Thời hạn lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh	Đơn vị kế toán cấp trên
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty số số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các Doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại các địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các

doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) và công tác lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của BCĐKT

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm lập BCTC.

1.2.1.2 Đặc điểm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ Tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;

- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;

- Phản ánh dưới hình thái giá trị;

- Phản ánh tình hình Tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán

Trong BCDKT, trước hết phải trình bày các thông tin chung về doanh nghiệp như: Tên và địa chỉ của DN, kỳ báo cáo, ngày lập báo cáo, đơn vị tiền tệ dùng để lập BCTC. Đối với các công ty có công ty con, cần ghi rõ báo cáo này là BCTC riêng của công ty mẹ hay BCTC hợp nhất của tập đoàn. Các thông tin chung nêu trên nhằm đảm bảo cho người sử dụng dễ hiểu các thông tin được cung cấp trong BCTC.

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần:

- Phần Tài sản: Gồm các khoản mục phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, phân loại thành tài sản ngắn hạn và dài hạn.

+ Loại A: Tài sản ngắn hạn: Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo.

+ Loại B: Tài sản dài hạn: Phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo.

- Phần Nguồn vốn: Gồm các khoản mục phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của DN tại thời điểm báo cáo, gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

+ Loại A: Nợ phải trả: Phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

+ Loại B: Vốn chủ sở hữu: Phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp do các chủ sở hữu góp vốn và do doanh nghiệp tạo ra trong quá trình kinh doanh.

Theo quy định của chế độ kế toán về mẫu biểu BCĐKT của doanh nghiệp (Mẫu B01-DN) thì kết cấu của BCĐKT có hai dạng là: kết cấu theo chiều ngang và chiều dọc. Mỗi dạng đều gồm hai phần, và cả hai phần đều bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp theo một trình tự khoa học để phản ánh giá trị từng loại tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong mỗi phần đều có các cột: “Mã số” để ghi mã số các chỉ tiêu trên Bảng, cột “Thuyết minh” để đánh dấu dẫn tới các thuyết minh liên quan đến việc trình bày các thông tin bổ sung, giải trình trong Bản thuyết minh BCTC; cột “Số đầu năm”, “Số cuối kỳ” để ghi giá trị bằng tiền của các khoản mục tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ báo cáo.

Ngoài hai phần tài sản và nguồn vốn phản ánh trong BCĐKT, còn có phần “Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán”, phản ánh giá trị các khoản tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý và các chỉ tiêu cần theo dõi chi tiết thêm ở bên ngoài bảng.

Biểu 1.1: Kết cấu BCĐKT (Mẫu số B01 – DN) theo Quyết định 15/2006/ QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV.Hàng tồn kho	140			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.Tài sản cố định	220			
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V.Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
II.Nợ dài hạn	330			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán

Để lập BCDKT, cần thiết phải sử dụng khá nhiều nguồn số liệu, tuy nhiên chủ yếu là các nguồn số liệu sau đây:

- Căn cứ vào BCDKT năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh TK (nếu có)

1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

Có 6 bước để lập BCDKT, cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01 – DN.

Bước 6: Sau khi lập tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm”: Lấy số liệu ở cột 4 “Số cuối năm” trên BCDKT cuối niên độ kế toán trước để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng. Số đầu năm không thay đổi trong suốt niên độ kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 4 “ Số cuối năm”: Theo nguyên tắc lấy số dư cuối kỳ trên các sổ kế toán tổng hợp hoặc chi tiết tương ứng với chỉ tiêu đó để lập (số dư bên Nợ phản ánh vào phần Tài sản, số dư bên Có phản ánh vào phần Nguồn vốn của BCDKT)

Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT:

- Các khoản dự phòng (TK 129, 139,159,229) và hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách

ghi âm (quy định là ghi số tiền trong ngoặc đơn), nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản có ở doanh nghiệp.

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421) nếu đã có số dư Có thì ghi bình thường, còn nếu có số dư Nợ thì ghi âm.

- Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào số dư trên các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

- Đối với các chỉ tiêu ngoài BCĐKT thì lấy số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái của từng TK ngoài bảng để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của BCĐKT như sau:

Phần TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100):

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

Trong đó:

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Mã 120 = Mã 121 + Mã 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

Mã số 130 = Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334,338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140):

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” và TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200):

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210):

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219.

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác”, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 138,331,338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”.

II. Tài sản cố định (Mã số 220):

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230.

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221): Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224) = Mã số 225 + Mã số 226.

Nguyên giá (Mã số 225):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227) = Mã số 228 + Mã số 229.

Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình”.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240) = Mã số 241 – Mã số 242.

1. Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư nợ TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250):

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259.

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Nợ TK 221 “Đầu tư vào công ty con”

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng sổ dư Nợ TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác”.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260) = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ sổ dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng sổ dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

Phần NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300) = MÃ SỐ 310 + MÃ SỐ 330.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310):

Mã số 310 = Mã số 311+Mã số 312+Mã số 313+Mã số 314+Mã số 315+Mã số 316+Mã số 317+Mã số 318+Mã số 319+Mã số 320.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết TK 334, chi tiết các khoản còn phải trả cho người lao động.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 336, chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại Nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả”, chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330):

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ”, chi tiết các khoản phải trả được xếp vào loại nợ dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”, chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 351.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 352, chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410):

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này Căn cứ vào số dư Có TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ”.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 412. Nếu TK 412 có số dư Nợ thì được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 413. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 414.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 415.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 418.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 421. Nếu TK này có số Nợ thì được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 441.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430):

Mã số 430 = Mã số 353 + Mã số 432 + Mã số 433.

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 353):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này Căn cứ vào số dư Có TK 353.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp”. Nếu số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi âm.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 466.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440): Phản ánh tổng số các nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

TỔNG TÀI SẢN MÃ SỐ 270 = TỔNG NGUỒN VỐN MÃ SỐ 440

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

** Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vĩ mô, nếu không thiết lập hệ thống báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình của doanh nghiệp khiến họ khó có

thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một DN bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

** Phương pháp phân tích BCDKT*

Để phân tích BCDKT thường hay sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a/ Phương pháp so sánh:

- Thông qua so sánh cho phép xác định được sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích để từ đó kết hợp với các phương pháp khác xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. So sánh là phương pháp được sử

dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, biến động của các chỉ tiêu phân tích.

- Các hình thức so sánh:

+ So sánh tuyệt đối: thể hiện mức biến động tăng (+) hay giảm (-) của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối : Có thể được tính bằng số % hoặc số lần, thể hiện mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: xác định tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b/ Phương pháp cân đối:

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xuất hiện nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua phương pháp này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Bên cạnh hai phương pháp trên, còn kết hợp với các phương pháp khác như: thay thế liên hoàn, chênh lệch...

1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, từ đó rút ra nhận định sơ bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp thì cần tiến hành:

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:

Thực hiện so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của sự phân bổ.

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:

Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn.

Biểu 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch CN/ĐN	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Biểu 1.3: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch CN/ĐN	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ và ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp kém thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp không tốt, nhiều nợ khó đòi và bị chiếm dụng vốn. Các hệ số tài chính hay sử dụng:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền + Các khoản ĐTTTCNH}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

1.3.2.3 Phân tích khả năng sinh lời.

Để phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của doanh nghiệp sử dụng một số chỉ tiêu sau:

$$\text{Lợi nhuận/Tổng vốn} = \frac{\text{LN (EBIT)}}{\text{Tổng vốn}}$$

- Ý nghĩa của chỉ tiêu này: cho biết cứ 1 đồng vốn bỏ ra thì doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{LN/VCSH} = \frac{\text{LN}_{st}}{\text{Tổng vốn}}$$

- Ý nghĩa của chỉ tiêu này: cho biết cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PHÚ THÀNH

2.1 Khái quát chung về công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

✓ **Giới thiệu về công ty**

- Tên DN : công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành
- Địa chỉ trụ sở chính : KM 12, khu Đồn Riêng, phường Hòa Nghĩa, Quận Dương Kinh, TP Hải Phòng
- Điện thoại : 0313 902 338
- Fax : 0313 902 339
- Email : Ctyphuthanhalhp@gmail.com
- Số đăng ký kinh doanh: Giấy Phép Đăng ký Kinh Doanh số 0203004415 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2008, cấp lại lần thứ 1 ngày 12 tháng 10 năm 2010.
- Tài khoản số: 102010001112960 Tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam CN Đồ Sơn Hải Phòng.

✓ **Lịch sử hình thành và phát triển của công ty**

Công ty được thành lập: Công ty được thành lập vào ngày 12 tháng 06 năm 2008 với lợi thế được sinh ra trong thời kỳ mở cửa, hội nhập và cạnh tranh và cho đến nay công ty ngày càng lớn mạnh và trưởng thành.

Với mục tiêu đáp ứng các yêu cầu của khách hàng, công ty luôn luôn nỗ lực để phát triển và hoàn thiện năng lực kinh doanh và sản xuất, luôn cố gắng đạt tầm cao mới và tiến về phía trước.

Vốn điều lệ : **1.800.000.000 VND** (Một tỷ tám trăm triệu Việt Nam Đồng)

- Các cổ đông góp vốn
 - Ông Phạm Văn Tuấn : 900.000.000đ
 - Ông Phạm Văn Dũng : 300.000.000đ
 - Ông Phạm Văn Dung : 300.000.000đ
 - Ông Phạm Văn Tùng : 300.000.000đ

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh

✓ Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến vật liệu xây dựng, bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng, cho thuê các loại máy móc chuyên dụng làm các công trình đường bộ.

- Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt

- Tư vấn xây dựng và đấu thầu, dịch vụ môi giới nhà đất

- Thi công các công trình giao thông, khu công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, cảng biển vv... bao gồm: Khai thác và chế biến vật liệu xây dựng, bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng, cho thuê các loại máy móc chuyên dụng làm các công trình đường bộ.

+ San lấp nền

+ Cung ứng và thi công hạ tầng giao thông

✓ Lĩnh vực hoạt động

❖ Thiết kế

Công ty có đội ngũ kỹ sư, kiến trúc sư không chỉ giỏi về tay nghề mà còn rất giàu về kinh nghiệm thực tế thông qua những dự án công trình đã thi công. Nên đội ngũ này luôn có cái nhìn trực quan về phối cảnh kiến trúc tổng thể, cũng như nắm bắt và đáp ứng được mọi nhu cầu khắt khe nhất của khách hàng.

❖ Xây dựng

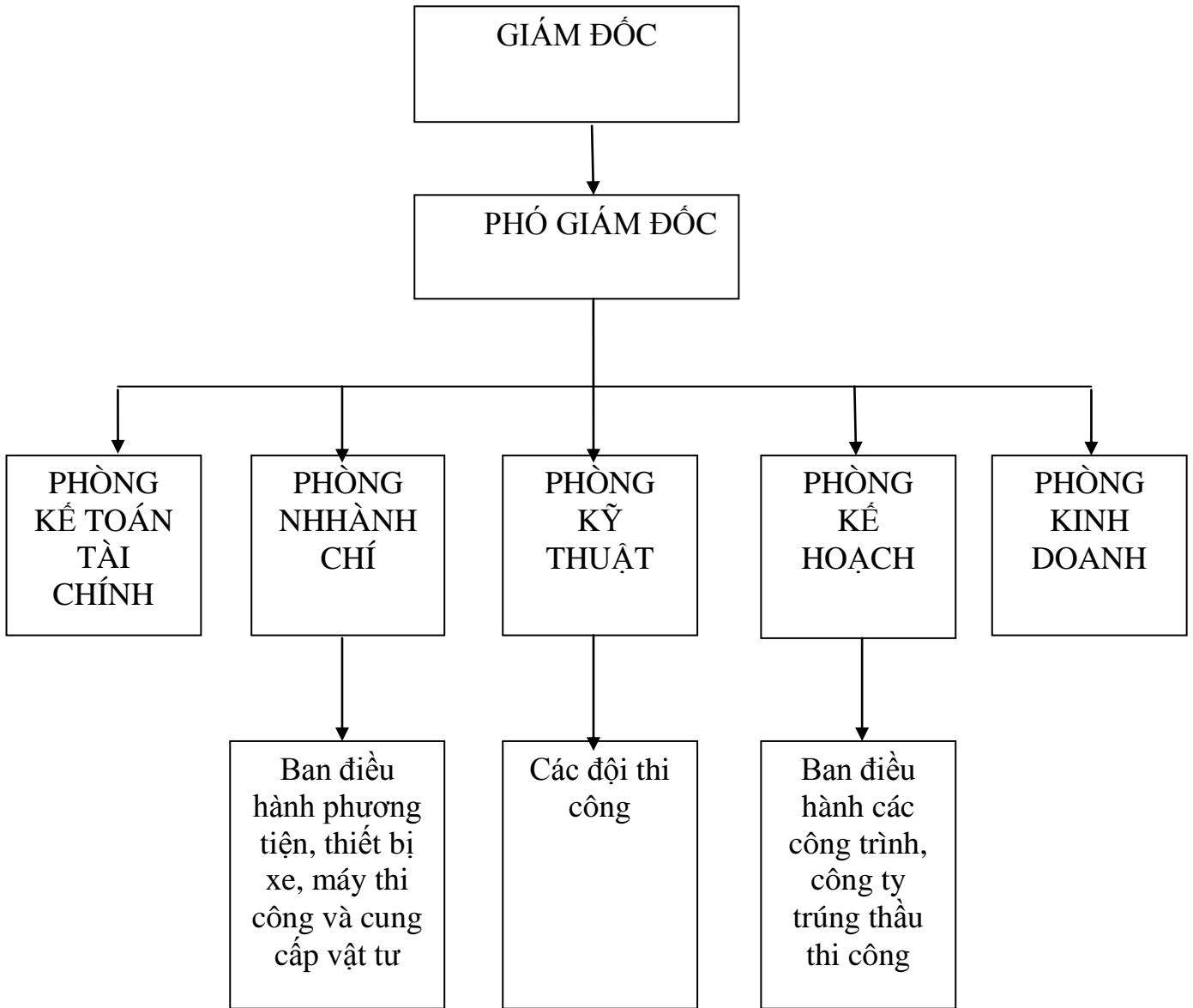
Trong 7 năm hoạt động và phát triển, công ty luôn gắn bó và đặt hết tâm huyết của mình vào lĩnh vực thi công, xây dựng những dự án công trình với những quy mô và tầm cỡ nhất định.

❖ Thương mại

Ngoài lĩnh vực tư vấn thiết kế, xây dựng công ty còn tham gia trong lĩnh vực thương mại, bán buôn bán lẻ các vật liệu xây dựng.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của công ty



❖ Giám đốc

Là người có thẩm quyền cao nhất điều hành chung mọi hoạt động kinh doanh. Là người đại cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, đại diện pháp nhân và chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động kinh doanh cũng như kết quả hoạt động của công ty. Giám đốc là người quyết định và trực tiếp lãnh đạo các bộ phận chức năng, hướng dẫn cấp dưới về mục tiêu thực hiện và theo dõi quá trình thực hiện của đơn vị trực thuộc.

❖ Phó giám đốc

Là người có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra các ban trong các mặt kinh tế, kỹ thuật, các công trình xây dựng theo hợp đồng kinh tế mà công ty đã ký kết với đối tác. Là người triển khai các quyết định của giám đốc, điều hành công ty khi giám đốc vắng mặt, chịu trách nhiệm trước giám đốc về nghiệp vụ chuyên môn, xây dựng các kế hoạch, tổ chức quản lý các hoạt động kinh doanh thương mại, lập báo cáo định kỳ lên giám đốc.

❖ Phòng kế toán tài chính

Nhiệm vụ của phòng kế toán tài chính

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong hoạt động tài chính kế toán của công ty.

- Trưởng phòng tài chính kế toán phải tổ chức bộ máy chuyên môn nghiệp vụ đủ năng lực đáp ứng nhu cầu quản lý tài chính và yêu cầu cung cấp thông tin nhanh của giám đốc công ty mọi lúc mọi nơi.

- Quản lý các nguồn tài chính, tổ chức huy động và sử dụng vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của trên phương án kinh doanh có hiệu quả kinh tế.

- Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán của công ty phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của công ty với bộ máy linh hoạt gọn nhẹ làm việc có hiệu quả.

- Tổ chức ghi chép, tính toán phản ánh chính xác, trung thực kịp thời đầy đủ toàn bộ tài sản. Tính toán và trích nộp đúng đủ kịp thời các khoản nộp ngân sách thanh toán đúng thời hạn các khoản vay, các khoản công nợ phải thu phải trả, cô tức...

- Lập đầy đủ và đúng hạn các báo cáo kế toán tờ khai thuế GTGT báo cáo quyết toán của công ty và cung cấp thông tin theo chế độ quy định.

- Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế một cách thường xuyên nhằm đánh giá đúng đắn tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nội dung hoạt động của phòng tài chính kế toán

▪ Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trực tiếp với giám đốc về công việc thuộc nhiệm vụ của phòng kế toán tài chính, có quyền phân công chỉ đạo trực tiếp tất cả nhân viên trong phòng kế toán.

▪ Phòng tài chính kế toán chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc do đó mọi hoạt động liên quan đến việc thanh toán chi trả đều phải có ý kiến của giám đốc hoặc ý kiến của người khác được giám đốc ủy quyền khi đi vắng và phải hội đủ các chữ ký của kế toán trưởng, kế toán thanh toán và thủ quỹ mới thực hiện lúc đó chứng từ mới có giá trị pháp lý.

❖ *Phòng tổ chức hành chính*

Có nhiệm vụ thực hiện các công việc hành chính như tiếp nhận, phát hành và lưu trữ công văn, giấy tờ, tài liệu. Quản lý nhân sự, nghiên cứu, xây dựng cơ cấu tổ chức. Thực hiện một số công việc về chế độ chính sách và khen thưởng.

❖ *Phòng kinh doanh*

Thu thập thông tin trên thị trường về các mặt hàng kinh doanh của có phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, nghiên cứu nhu cầu thị trường và tìm kiếm thị trường mới, đồng thời hỗ trợ giám đốc ký kết hợp đồng.

❖ *Phòng kế hoạch*

Tiếp nhận và điều động các nhân viên, lập các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của danh nghiệp, luôn nắm bắt thông tin về giá cả biến động của thị trường để lập định mức, đồng thời kiểm tra chất lượng của công trình.

❖ *Phòng kỹ thuật*

Quản lý và tổ chức thực hiện xây dựng cơ bản theo quy chế à pháp luật của nhà nước hiện hành, đồng thời nghiên cứu các tiên bộ kỹ thuật ứng dụng vào thi công, hướng dẫn nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân, tăng khả năng nghiệp vụ cho nhân viên. Theo dõi bám sát tiến độ thi công, quản lý kiểm tra số lượng nguyên vật liệu nhập và xác định mức vật liệu tiêu hao ổn định hợp lý. Tổ chức nghiệm thu khối lượng công trình, duyệt quyết toán công trình hình thành.

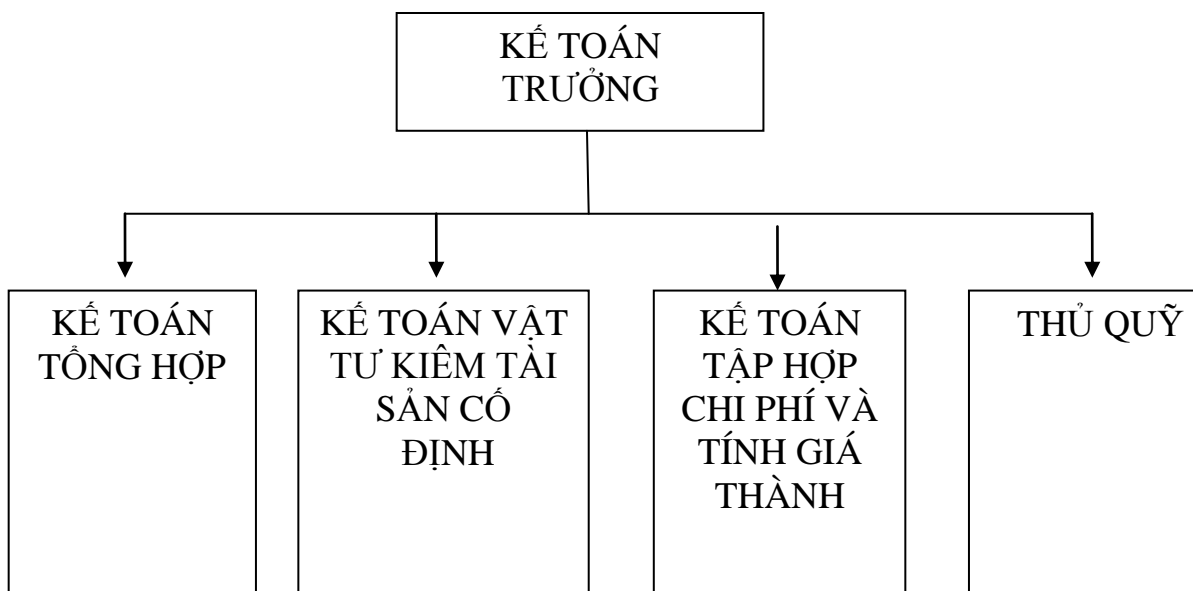
❖ *Các đội thi công*

Trực tiếp thi công, xây dựng các công trình theo đúng bản vẽ, tiến độ, dưới sự hướng dẫn của phòng kỹ thuật và sự chỉ đạo của giám đốc.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Việc tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ, nội dung công tác kế toán trong doanh nghiệp do bộ máy kế toán đảm nhận. Việc tổ chức cơ cấu bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ hoạt động có kết quả cao là điều quan trọng để cung cấp thông tin một cách kịp thời chính xác và đầy đủ, hữu ích cho đối tượng sử dụng thông tin, đồng thời phát huy và nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán. Để đảm bảo được những yêu cầu trên, việc tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp phải căn cứ vào việc áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán, vào đặc điểm tổ chức quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vào hình thức phân công quản lý khối lượng tính chất và mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế tài chính cũng như yêu cầu, trình độ quản lý và trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý và cán bộ kế toán.

Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty

❖ *Kế toán trưởng*

Giúp giám đốc trong việc tổ chức chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán, tài chính thông tin kinh tế trong toàn đơn vị theo cơ chế quản lý mới và

theo đúng pháp lệnh kế toán thống kê, điều lệ tổ chức kế toán nhà nước và điều lệ kế toán trường hiện hành. Hướng dẫn công tác hạch toán, ghi chép sổ sách, chứng từ kế toán. Chỉ đạo lập kế hoạch tài chính tín dụng.

❖ *Kế toán tổng hợp*

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về tiêu thụ dịch vụ hoàn thành trong kỳ, tổ chức luân chuyển chứng từ, chi phí, xác định giá thành dịch vụ đã tiêu thụ, xác định tình hình lãi lỗ trong kỳ.

- Ghi chép vào sổ cái, lập bảng cân đối kế toán

- Tiến hành theo dõi, lên bảng lương, trích các khoản theo lương, các quỹ của công ty.

- Bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, số liệu kế toán – thống kê và cung cấp tài liệu cho các bộ phận có liên quan

❖ *Kế toán vật tư kiêm tài sản cố định*

Theo dõi tình hình N-X-T kho vật liệu. Hàng ngày ghi nhận lại và tổng hợp cuối ngày về cho thanh toán, theo dõi chi tiết từng khách hàng, cuối tháng kiểm kê hàng tồn kho.

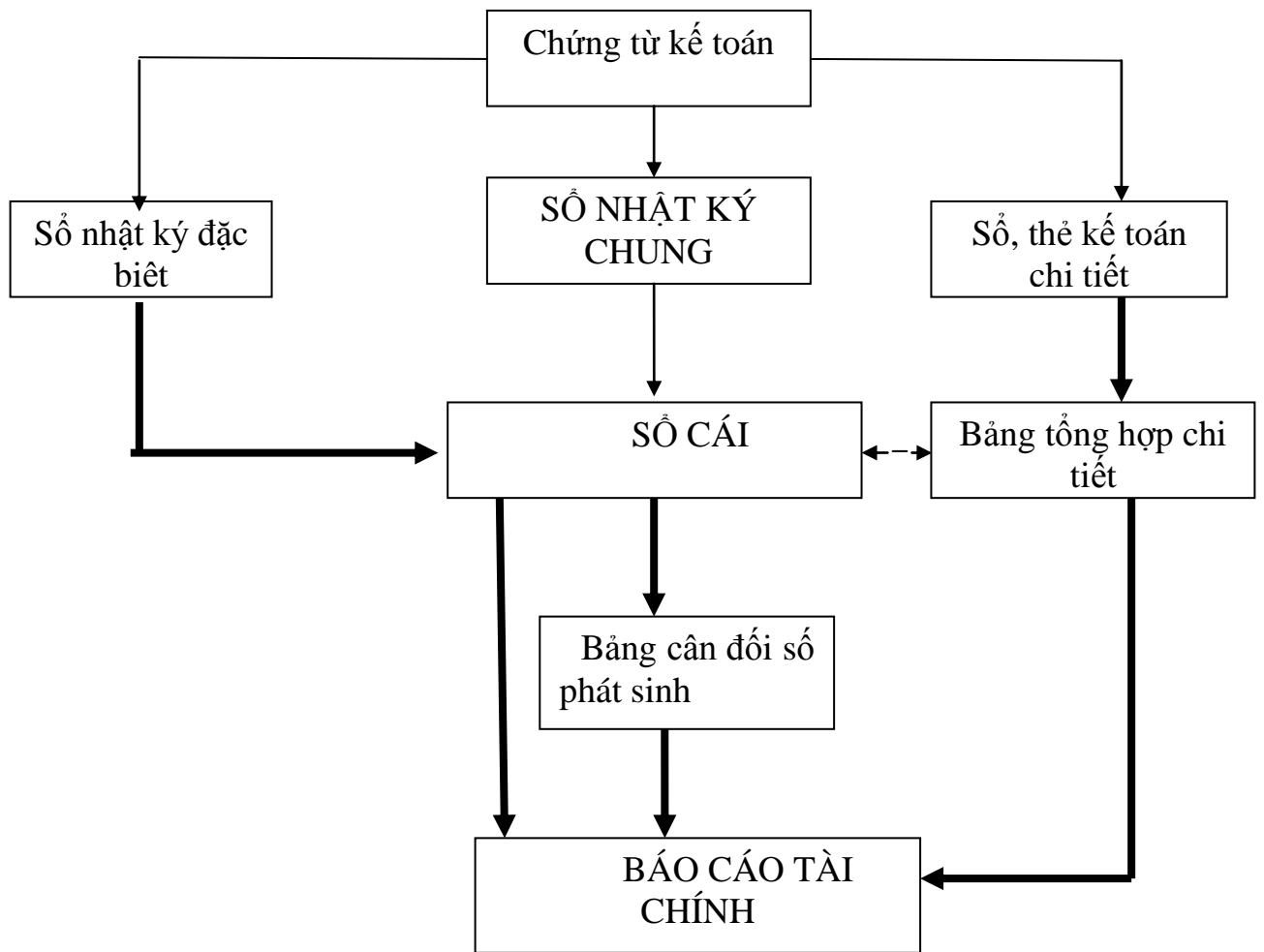
Theo dõi tình hình tăng giảm của tài sản cố định về số lượng và chất lượng, giá trị của TSCĐ. Từ đó hạch toán vào sổ chi tiết quản lý việc sử dụng, mua sắm, sửa chữa, tính khấu hao, thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

❖ *Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành*

Hạch toán đầy đủ chi phí sản xuất, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất phục vụ tốt cho việc hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định.

❖ *Thủ quỹ*

Theo dõi công việc thu- chi. Chịu trách nhiệm Thu- Chi tiền mặt khi có chứng từ hợp lệ. Chi trả lương cho công nhân đúng thời hạn. Theo dõi việc giao dịch qua ngân hàng để đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh được liên tục.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ chứng từ kế toán của công ty**Ghi chú**

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ← - - - → Quan hệ đối chiếu

Trình tự ghi sổ chứng từ kế toán của công ty

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu đúng khớp với số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Chế độ chính sách áp dụng tại công ty

- ✓ Niên độ kế toán: Bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm

- ✓ Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam Đồng

Khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ thì công ty chuyển đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam, theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm chuyển đổi.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

- ✓ Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
- ✓ Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho : Giá trị hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- ✓ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- ✓ Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
- ✓ Tỷ lệ khấu hao: Áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT –BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- ✓ Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

2.2 Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

2.2.1 Nguồn số liệu

Để tiến hành lập BCDKT, kế toán căn cứ vào:

- Sổ cái các TK loại 1, 2, 3, 4
- Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết;
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013
- Căn cứ vào BCDKT năm 2012.
- Số dư các tài khoản ngoài bảng năm 2013

2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

Các bước tiến hành lập BCDKT tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành gồm 6 bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01 – DN

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

2.2.3 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

a. *Bước 1:* Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra tính có thật của số liệu trong chứng từ gốc và sổ Nhật ký chung.

Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ Nhật ký chung
- Kế toán tiến hành in Sổ Nhật ký chung
- Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được

phản ánh vào Sổ Nhật ký chung. Cụ thể:

+ Số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

+ Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ chứng từ.

Nếu có sai sót, kế toán điều chỉnh sao cho phù hợp giữa thông tin trên Nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 5/12/2013, cô Trần Thị Lan đề nghị được tạm ứng số tiền 5.000.000 đồng để mua văn phòng phẩm.

Kế toán tiến hành sắp xếp các chứng từ theo trình tự ghi sổ Nhật ký chung.

Kế toán thực hiện in sổ Nhật ký chung để kiểm tra tính có thật, tính đầy đủ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Dưới đây là sổ kế toán Nhật ký chung, sổ cái và các chứng từ hóa đơn có liên quan dùng để đối chiếu tính có thật của nghiệp vụ phát sinh:

- Giấy đề nghị tạm ứng
- Phiếu chi số 2205
- Sổ quỹ tiền mặt
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 111
- Sổ cái TK 141

Biểu số 2.1: Giấy đề nghị tạm ứng

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số: 03 - TT

Địa chỉ: Hòa Nghĩa – Dương Kinh - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày 5 tháng 12 năm 2013

Kính gửi: Ban giám đốc công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

Tên tôi là: Trần Thị Lan

Địa chỉ: Văn phòng

Đề nghị tạm ứng số tiền: 5.000.000 đồng (Viết bằng chữ) Năm triệu đồng
chẵn

Lý do tạm ứng: Tạm ứng mua văn phòng phẩm

Thời hạn thanh toán:.....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Phụ trách bộ phận	Người đề nghị tạm ứng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.2: Phiếu chi số 2205

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : 02 - TT

Địa chỉ: Hòa Nghĩa--Dương Kinh-Hải Phòng (*Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC*)

PHIẾU CHI

Ngày 5 tháng 12 năm 2013

số : 2205

Nợ 141: 5.000.000

Có 111: 5.000.000

Họ và tên người nhận tiền: **Trần Thị Lan**

Địa chỉ: Văn phòng

Lý do chi: Tạm ứng mua văn phòng phẩm

Số tiền: 5.000.000 đồng (Viết bằng chữ) Năm triệu đồng chẵn

Kèm theo: 01 chứng từ gốc: Giấy đề nghị tạm ứng

Ngày 5 tháng 12 năm 2013

Giám đốc Kế toán trưởng Thủ quỹ Người lập phiếu Người nhận tiền
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) Mười triệu đồng chẵn

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : S03a – DNN

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
(Trích năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
NT	Số CT				Nợ	Có
		...				
		Tháng 12				
3/12	PT 2125	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	x	111	40.000.000	
3/12	PT 2125	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	x	112		40.000.000
5/12	PC 2205	Chi tiền tạm ứng mua văn phòng phẩm	x	141	5.000.000	
5/12	PC 2205	Chi tiền tạm ứng mua văn phòng phẩm	x	111		5.000.000
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt sắt	x	153	6.000.000	
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt	x	133	600.000	
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt	x	111		6.600.000
	
		Cộng phát sinh			394.918.000.000	394.918.000.000

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.4: Trích Sổ cái TK 111 của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : S03b – DNN

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: **Tiền mặt** (Trích dẫn)

Số hiệu: **111**

Chứng từ		Diễn giải	SHT KĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<u>20.440.000</u>	
		Số phát sinh trong kỳ			
				
3/12	PT 2125	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	112	40.000.000	
5/12	PC 2205	Chi tiền tạm ứng mua văn phòng phẩm	141		5.000.000
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt sắt	153		6.000.000
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt	133		600.000
				
		Cộng phát sinh		27.905.300.000	27.825.000.000
		Số dư cuối tháng		<u>100.740.000</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.5: Trích Sổ cái TK 141 của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : S03b – DNN

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tên tài khoản: (Trích dẫn)

Số hiệu: 141

Chứng từ		Diễn giải	SHT KĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<u>75.631.800</u>	
		Số phát sinh trong kỳ			
		...			
2/12	PC 2104	Chi tiền tạm ứng cho chị Nguyễn Thị Duyên đi công tác tại Hà Nội	111	7.000.000	
5/12	PC 2205	Chi tiền tạm ứng mua văn phòng phẩm	111	5.000.000	
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt sắt	153		6.000.000
5/12	PC 2206	Mua 5 máy cắt	133		600.000
		...			
		Cộng phát sinh		105.000.000	93.631.800
		Số dư cuối tháng		<u>87.000.000</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : S05a – DNN

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

(Trích tháng 12/2013)

NT	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn quỹ
			Tồn đầu kỳ			20.440.000
3/12	2125		Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt	40.000.000		60.440.000
5/12		2205	Chi tiền tạm ứng mua văn phòng phẩm		5.000.000	55.440.000
5/12		2206	Mua 5 máy cắt sắt		6.000.000	49.440.000
5/12		2206	thuế GTGT mua 5 máy cắt		600.000	48.840.000
		
			Cộng số phát sinh	27.905.300.000	27.825.000.000	
			Số dư cuối tháng			100.740.000

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán thực hiện việc đối chiếu các số liệu giữa các Sổ cái tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với Sổ chi tiết tương ứng của tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào Sổ chi tiết tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý), kế toán tổng hợp kiểm tra phát hiện sai sót để kịp thời điều chỉnh sai sót sao cho phù hợp với số liệu thực tế.

Dưới đây là:

- Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua
- Sổ cái TK 131
- Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán
- Sổ cái TK 331

Biểu số 2.7: Trích Sổ cái TK 131 công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : S03b – DNN

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng (TK 131)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		<u>8.746.629.933</u>	
		Số phát sinh trong kỳ			
13/01	BH 13/01	Sửa chữa đường giao thông 362	511	420.000.000	
13/01	BH 13/01	Sửa chữa đường giao thông 362	333	42.000.000	
...
6/11	BC 6/11	HTX thương binh đoàn 2108 tạm ứng tiền đá base	112		250.000.000
...
18/12	BH 18/12	Bán 10.000 kg Xi măng cho Cty Anh Cường	511	13.600.000	
18/12	BH 18/12	Bán 10.000 kg Xi măng cho Cty Anh Cường	333	1.360.000	
		Cộng phát sinh		16.740.481.864	7.045.326.112
		Số dư cuối tháng		<u>18.441.785.685</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng

Mẫu số : S13 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131 - Phải thu của khách hàng

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	M01	Cty CP TM và XD Hùng Phát	58.506.765		1.422.800.000	780.387.934	700.918.831	
02	M02	Cty CP Anh Cường	9.330.283		89.709.535	63.378.915	35.660.903	
03	M03	HTX thương binh đoàn 2108	657.743.450		884.907.546	702.645.412	840.005.584	
04	M04	Cty TNHH Quang Trung	61.000.000		176.094.277	80.511.200	156.583.077	
...	
23	M23	Cty TNHH Tiến Đại	518.714.327		244.137.421	207.743.915	555.107.833	
24	M24	Cty TNHH Mai Anh	1.064.905.000		850.182.036	265.697.480	1.649.389.556	
...	
		Tổng cộng	8.746.629.933		16.740.481.864	7.045.326.112	18.441.785.685	

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.9: Trích Sổ cái TK 331 công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng

Mẫu số : S03b – DNN*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)***SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Phải trả người bán (TK 331)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			<u>43.107.184.145</u>
		Số phát sinh trong kỳ			
11/01	MH11/01	Mua 300 m ³ đá 1x2 của công ty CP Minh Sơn chưa thanh toán	152		50.100.000
11/01	MH 11/01	Mua 300 m ³ đá 1x2 của công ty CP Minh Sơn chưa thanh toán	133		5.010.000
...
6/11	BC 6/11	Ứng tiền trước cho CN Cty TNHH MTV xi măng VICEM HP	112	100.000.000	
...
16/12	MH 16/12	Mua 150.000 kg xi măng của CN Cty TNHH MTV xi măng VICEM HP	152		195.000.000
16/12	MH 16/12	Mua 150.000 kg xi măng của CN Cty TNHH MTV xi măng VICEM HP	133		19.500.000
		Cộng phát sinh		24.491.238.944	33.806.291.989
		Số dư cuối tháng			<u>52.422.237.188</u>

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Biểu số 2.10: Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng

Mẫu số : S13 – DNN*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC**ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)***BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

Tài khoản: Phải trả người bán

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có		Có	Nợ	Có
01	M01	Cty CP thương binh Trường Sơn		268.703.426	268.703.426	952.075.200		952.075.200
02	M02	CN Cty TNHH MTV xi măng VICEM HP			12.435.080.532	13.276.904.230		841.823.698
...	
23	M23	Cty CP Minh Sơn		8.474.202.634	9.436.452.010	83.247.642.021		82.285.392.645
24	M24	Cty TNHH Bảo Ngọc		809.260.496	1.090.452.056	23.684.272.111		23.403.080.551
...	
		Tổng cộng		43.107.184.145	24.491.238.944	33.806.291.989		52.422.237.188

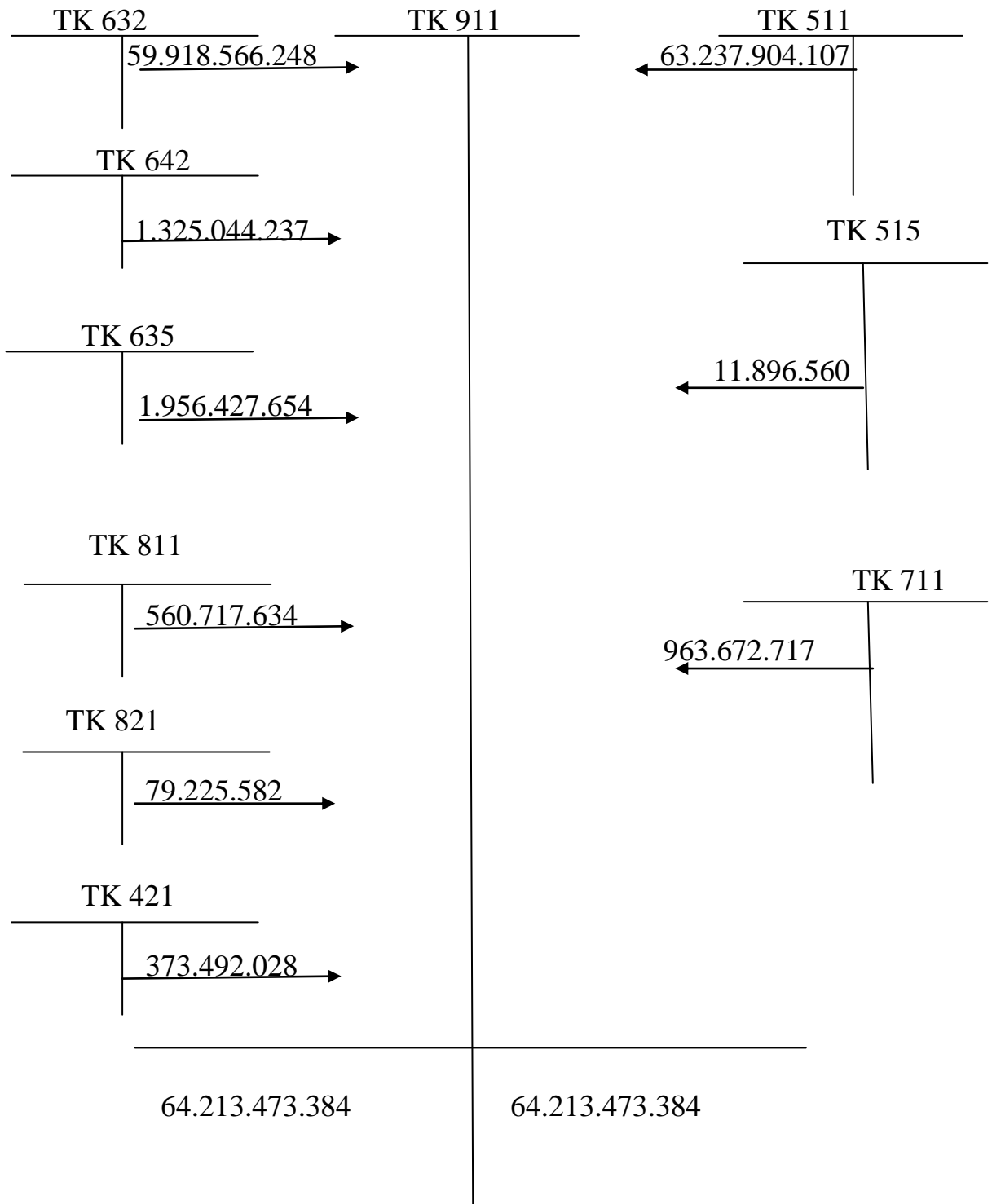
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.

Bút toán kết chuyển sẽ được thực hiện vào cuối kỳ kế toán của công ty.

Sơ đồ 2.4: Các bút toán kết chuyển kinh doanh năm 2013:



Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

Để lập BCĐKT, ngoài việc dựa vào Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản, kế toán có thể dựa vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản để lập.

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản như sau:

Biểu số 2.11: Bảng cân đối số phát sinh của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Địa chỉ: Hòa Nghĩa- Dương Kinh- Hải Phòng

Mẫu số : F01 – DNN*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)***BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	20.440.000		27.905.300.000	27.825.000.000	100.740.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	37.892.000		68.167.234.000	68.202.885.000	2.241.000	
131	Phải thu khách hàng	8.746.629.933		16.740.481.864	7.045.326.112	18.441.785.685	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	161.244.634		1.244.527.318	619.825.715	785.946.237	
138	Phải thu khác	906.817.857		795.016.268	632.934.125	1.069.000.000	
141	Tạm ứng	75.631.038		105.000.000	93.631.800	87.000.00	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.470.356.886			562.951.838	1.994.405.848	
152	Nguyên liệu vật liệu	39.167.892.000		26.874.220.000	24.762.925.000	41.279.187.000	
153	Công cụ dụng cụ	2.952.081.840		7.096.975.953	3.760.352.793	6.288.705.000	
154	Chi phí SXKD dở dang			19.697.340.677	19.697.340.677		
211	TSCĐ	9.239.708.000		924.237.000	692.855.000	9.471.090.000	
214	Hao mòn TSCĐ		2.679.202.333	192.269.085	20.732.974		2.507.666.222
241	Xây dựng cơ bản dở dang	601.789.210				601.789.210	
242	Chi phí trả trước dài hạn			11.368.473		11.368.473	
311	Vay ngắn hạn		10.000.000.000		1.230.000.000		11.230.000.000
331	Phải trả cho người bán		43.107.184.145	24.491.238.944	33.806.291.989		52.422.237.188

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

333	Thuế và các khoản nộp nhà nước			6.962.823.339	6.871.520.102	91.303.237		
334	Phải trả người lao động			1.680.000.000	1.680.000.000			
338	Phải trả phải nộp khác		1.391.404.579	738.348.250	4.582.661.836		5.235.718.165	
341	Vay dài hạn				220.763.715		220.763.715	
411	Nguồn vốn kinh doanh		6.940.453.252		930.516.810		7.870.970.062	
418	Các quỹ khác thuộc VCSH		195.154.772		14.384.469		209.539.241	
421	Lãi chưa phân phối		67.185.079		373.492.028		440.667.107	
511	Doanh thu bán hàng			63.237.904.107	63.237.904.107			
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.896.560	11.896.560			
632	Giá vốn hàng bán			59.918.566.248	59.918.566.248			
635	Chi phí tài chính			1.956.427.654	1.956.427.654			
642	Chi phí QLKD			1.325.044.237	1.325.044.237			
711	Thu nhập khác			963.672.717	963.672.717			
811	Chi phí khác			560.717.634	560.717.634			
821	Chi phí thuế TNDN			79.225.582	79.225.582			
911	Xác định KQKD			63.237.904.107	63.237.904.107			
			64.380.584.160	64.380.584.160	394.918.000.000	394.918.000.000	80.137.561.700	80.137.561.700

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán

Tương tự như Bảng cân đối số phát sinh tài khoản, Bảng cân đối kế toán cũng được lập dựa trên các Sổ Cái tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản để lập Bảng cân đối kế toán.

Biểu số 2.12: Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành

Mẫu số : B01- DNN

Địa chỉ: Hòa Nghĩa-Dương Kinh-Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110 +120 +130 +140+150)	100		70.053.314.017	54.539.086.950
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	102.981.000	58.332.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 + 129)	120	III.05		
1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Phải thu của khách hàng	130		19.510.785.685	9.653.547.790
1.Phải thu của khách hàng	131		18.441.785.685	8.746.629.933
2. Trả trước cho người bán	132			
3.Các khoản phải thu khác	138		1.069.000.000	906.917.857
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	140		47.567.892.000	42.119.973.840
1.Hàng tồn kho	141		47.567.892.000	42.119.973.840
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2.871.655.332	2.707.233.320
1.Thuế GTGT được khấu trừ	151		785.946.237	161.244.634
2.Thuế và các khoản phải nộp NN	152		91.303.247	
3.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.994.405.848	2.545.988.686

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240)	200		7.576.581.461	7.162.294.877
I.Tài sản cố định	210		7.565.212.988	7.162.294.877
1.Nguyên giá	211		9.471.090.000	9.239.708.000
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(2.507.666.222)	(2.679.202.333)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		601.789.210	601.789.210
II.Bất động sản đầu tư	220			
1.Nguyên giá	221			
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230			
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV.Tài sản dài hạn khác	240		11.368.473	
1.Phải thu dài hạn	241			
2.Tài sản dài hạn khác	248		11.368.473	
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		77.629.895.478	61.701.381.827
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		69.108.719.068	54.498.588.724
I.Nợ ngắn hạn	310		68.887.955.353	54.498.588.724
1.Vay ngắn hạn	311		11.230.000.000	10.000.000.000
2.Phải trả cho người bán	312		52.422.237.188	43.107.184.145
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	317			
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		5.235.718.165	1.391.404.579
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	319			
II. Nợ dài hạn	320		220.763.715	
1. Vay và nợ dài hạn	321		220.763.715	
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.521.176.410	7.202.793.103
I.Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	410	III.07	8.521.176.410	7.202.793.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.870.970.062	6.940.453.252
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		209.539.241	195.154.772
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		440.667.107	67.185.079
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		77.629.895.478	61.701.381.827

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Phạm Văn Ân

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Văn Tuấn

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập BCĐKT người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp rồi in ra và ký duyệt. Cuối cùng, BCĐKT cùng với BCTC khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc ký duyệt.

Như vậy, công tác lập BCĐKT của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành đã được hoàn thành.

2.2.3.1. Thực trạng công tác tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

Đối với Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành, sau khi hoàn thành công tác lập Bảng cân đối kế toán cùng các BCTC khác sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt. Tuy nhiên tại công ty chưa thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PHÚ THÀNH

3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành

3.1.1 Ưu điểm

➤ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức vừa hỗn hợp vừa tập trung vừa phân tán phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có sự phân công công việc đến từng người rõ ràng. Hàng tháng, định kỳ 2 – 3 ngày các bãi vật liệu và công trường đều gửi đầy đủ các chứng từ về công ty để hạch toán. Trong phòng kế toán, mỗi kế toán viên được phân công phụ trách một số phần hành kế toán khác nhau phù hợp với chuyên môn và năng lực của kế toán viên. Có một kế toán tổng hợp làm công tác tổng hợp các phần hành của kế toán. Kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại để đảm bảo công tác kế toán của công ty hoạt động bình thường.

- Phòng kế toán có 5 người được phân công công việc rõ ràng. Các kế toán viên chịu sự kiểm tra, quản lý trực tiếp của kế toán trưởng, ngoài ra kế toán trưởng luôn hỗ trợ, giúp đỡ các kế toán viên nâng cao chuyên môn và năng lực bản thân. Chính vì vậy đã giúp cho các kế toán viên nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc đảm bảo công việc một cách hiệu quả.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của ban lãnh đạo công ty với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán. Ngoài ra ban lãnh đạo của công ty cũng quan tâm đầu tư thêm phương tiện hỗ trợ cho phòng kế toán như: trang bị máy vi tính cho từng cán bộ, nhân viên; mua một số thiết bị văn phòng...nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.

➤ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo Quyết định số 48/ 2006/ QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Trước khi tiến hành lập BCDKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra chứng từ, số liệu đảm bảo chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Công việc kiểm tra chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tiến hành thường xuyên, liên tục. Đây là một yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Công tác lập BCDKT được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành từng bước rõ ràng:

- + Phân công nhiệm vụ cụ thể cho người có trách nhiệm;
- + Chuẩn bị nguồn tài liệu, số liệu để lập và tiến hành kiểm tra đối chiếu tính trung thực của các tài liệu đó;
- + Chuẩn bị các mẫu biểu, phương tiện tính toán cho việc lập BCTC...

3.1.2. Nhược điểm

➤ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

Kế toán công ty chưa theo dõi chi tiết chi phí lãi vay trong khoản mục chi phí tài chính. Ngoài ra, việc phân tích Báo cáo tài chính chưa được thực hiện cũng là một thiếu sót lớn. Bởi vì hơn ai hết, các nhà quản trị và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, đánh giá khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi, mức độ rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích Báo cáo tài chính là một việc rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp.

➤ Về công tác hạch toán của công ty

- Công tác kiểm kê tài sản của công ty chỉ dừng lại ở việc kiểm kê quỹ tiền mặt mà không tiến hành kiểm kê các tài sản khác của công ty vào ngày kết thúc năm tài chính. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và xây dựng thì tài sản cố định và hàng tồn kho của công ty có rất nhiều loại và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty. Nên công ty rất cần thiết phải nắm được giá trị, tình hình sử dụng của các loại tài sản cố định và hàng tồn kho này để có biện pháp quản lý, sử dụng và mua sắm hợp lý.

➤ **Về phương pháp tính**

Phương pháp tính khấu hao của công ty áp dụng không nhất quán làm ảnh hưởng đến việc trích khấu hao tài sản, ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng cân đối kế toán, gián tiếp ảnh hưởng đến chỉ tiêu “Chi phí quản lý kinh doanh” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cụ thể công thức tính khấu hao được công ty sử dụng là

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu trong} \\ \text{năm} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{số ngày sử dụng trong năm}}{\text{Số năm khấu hao} \times 360}$$

Trong đó việc xác định số ngày sử dụng thực tế trong năm không thống nhất, khi thì kế toán tính chính xác số ngày sử dụng, nhưng cũng có khi kế toán làm tròn tháng sau đó nhân với 30 ngày/ tháng để tính số ngày sử dụng trong năm.

Ví dụ:

- Ngày 05/10/2013 công ty mua 01 máy xúc Solar 130 W nguyên giá 560.000.000, số năm tính khấu hao là 10 năm, kế toán xác định số ngày sử dụng trong năm: 2 tháng 25 ngày ($2 \times 30 + 25 = 85$ ngày). Mức khấu hao được tính:

$$\text{Mức khấu hao máy xúc năm 2013} = \frac{560.000.000 \times 85}{10 \times 360} = 13.222.222 \text{ đồng}$$

- Ngày 26/06/2013, giông lốc làm công trình nhà kho của công ty tại Bãi vật liệu số 2 bị sập, nguyên giá của nhà kho này là 128.474.238 đồng, thời gian khấu hao là 10 năm. Kế toán tính tròn thời gian sử dụng trong năm là 6 tháng (180 ngày). Chi phí khấu hao trong năm:

$$\text{Mức khấu hao nhà kho năm 2013} = \frac{128.474.238 \times 180}{10 \times 360} = 6.423.712 \text{ đồng}$$

➤ **Về công tác tổ chức kế toán**

Hầu hết các nhân viên trong phòng kế toán của công ty có trình độ cao đẳng, trung cấp, trình độ chuyên môn chưa cao. Đây là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác kế toán của công ty.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình công ty đã đạt được những thành tựu nhất định, tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của công ty trong tương lai. Đồng thời cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục những hạn chế, thiếu sót là rất quan trọng góp

phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.

3.2.1. Ý kiến thứ nhất

Tổ chức công tác hạch toán kế toán luôn đặt ra yêu cầu về đảm bảo tính thống nhất về phạm vi phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo số liệu kế toán rõ ràng trung thực. Do đó công ty cần xây dựng cho mình hệ thống phương pháp tính thật phù hợp và đảm bảo việc áp dụng là thống nhất giữa các bộ phận trong các giai đoạn khác nhau. Cụ thể khi tính toán mức khấu hao năm của các tài sản cố định, số ngày sử dụng thực tế trong năm hoặc có thể dựa trên số ngày thực tế hoặc có thể làm tròn tháng nhưng chỉ lựa chọn một cách và phải áp dụng chung cho tất cả các tài sản cố định trong doanh nghiệp.

3.2.2. Ý kiến thứ hai: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên kế toán.

Trong đội ngũ kế toán của công ty thì ngoài kế toán trưởng có trình độ đại học thì các nhân viên kế toán chỉ có trình độ cao đẳng và trung cấp. Đây là một hạn chế trong công tác của phòng Kế toán – Tài vụ ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc. Vì vậy công ty nên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho kế toán viên, tạo điều kiện cho các kế toán viên đi học để nâng cao trình độ.

Ngày nay, công tác phân tích tài chính ngày càng được chú trọng trong doanh nghiệp. Để có những bước đi vững chắc trên con đường phát triển thì ban lãnh đạo công ty rất cần có những thông tin nhanh nhạy, bám sát thực tế doanh nghiệp. Công ty nên có nhân viên chuyên về kế toán quản trị, không chỉ làm công việc phân tích báo cáo tài chính mà còn làm công tác thu thập, xử lý và cung cấp thông tin để giúp lãnh đạo đưa ra quyết định. Công ty có thể cử nhân viên kế toán tổng hợp đi học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn hoặc học tại chức về kế toán quản trị và phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này. Vì đây là kế toán viên có kiến thức tổng hợp về các phần hành kế toán nên sẽ làm bắt công việc mới nhanh hơn và thuận lợi trong công việc.

3.2.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cần thực hiện công tác đọc và phân tích BCDKT nhằm đánh giá khái quát công tác quản lý tài sản và nguồn vốn của công ty.

Phân tích BCDKT nhằm đánh giá khái quát công tác quản lý tài sản và nguồn vốn của công ty để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có

hiệu quả hơn đồng vốn của công ty. Qua việc phân tích BCĐKT giúp ban lãnh đạo có cái nhìn xác đáng hơn về công ty, từ đó đưa ra được những biện pháp và chiến lược phát triển phù hợp với tình hình công ty của mình. Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần có kế hoạch phân tích cụ thể. Công ty có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích BCĐKT, để từ đó xây dựng chương trình phân tích. Càng xác định rõ mục tiêu phân tích, chương trình phân tích thì công tác phân tích càng hiệu quả.

- Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích BCĐKT của công ty có thể bao gồm:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản
- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động nguồn vốn
- + Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng...

- Xác định rõ đối tượng phân tích: là Bảng cân đối kế toán

- Xác định rõ thời gian mà đối tượng phân tích phát sinh và hình thành.

- Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.

- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với công ty, đáp ứng được yêu cầu phân tích tài chính.

Bước 2: Tiến hành phân tích

- Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: BCĐKT của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) liên quan đến nội dung phân tích.

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: Nguồn tài liệu (số liệu) của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với công ty của mình.

- Chính sửa, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích: do tài liệu sưu tầm được từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống này không nên quá

nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những mục tiêu có sự biến động lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết... Trên cơ sở đó cần rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong thời kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích cụ thể, khoa học nội dung phân tích tài chính thông qua BCĐKT của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá toàn diện hơn về tài chính công ty.

❖ Ví dụ về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành.

a) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty CP đầu tư TM & XD Phú Thành năm 2013, tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta thấy tổng tài sản của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành cuối năm so với đầu năm tăng 15.928.513.651 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 25.82%. Tổng tài sản của công ty tăng lên chứng tỏ trong năm 2013 quy mô về vốn kinh doanh đã tăng lên. Để đánh giá một cách toàn diện việc tăng lên của tổng tài sản ta cần đi sâu vào phân tích đối với từng chỉ tiêu, từng loại tài sản:

Biểu số 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động tài sản của công ty năm 2013**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	CN	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	70.053.314.017	54.539.086.950	+15.514.227.075	+ 28.45	90.24	88.39
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	102.981.000	58.332.000	+ 44.649.000	+ 76.54	0.13	0.09
III. Các khoản P.T ngắn hạn	19.510.785685	9.653.547.790	+ 9.857.237.895	+ 102.11	25.13	15.65
1. Phải thu của khách hàng	18.441.785.685	8.746.629.933	+ 9.695.155.752	+ 110.84	23.76	14.18
5. Các khoản phải thu khác	1.069.000.000	906.817.857	+ 162.182.143	+ 17.88	1.38	1.47
IV. Hàng tồn kho	47.567.892.000	42.119.973.840	+ 5.447.918.160	+ 12.93	61.28	68.26
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.871.655.322	2.707.233.320	+ 164.422.002	+ 6.07	3.70	4.39
1. Thuế GTGT được khấu trừ	785.946.237	161.244.634	+ 624.701.603	+ 387.42	1.01	0.05
2. Thuế và các khoản phải nộp NN	91.303.237		+ 91.303.237	-	0.12	0.24
3. Tài sản ngắn hạn khác	1.994.405.848	2.531.249.550	- 536.843.702	- 21.21	2.57	4.1
B. Tài sản dài hạn	7.576.581.461	7.162.294.877	+ 414.286.584	+ 5.78	9.76	11.61
II. Tài sản cố định	7.565.212.988	7.162.294.877	+ 402.918.111	+ 5.63	9.75	11.61
1. Tài sản cố định hữu hình	6.963.423.778	6.560.505.667	+ 402.918.111	+ 6.14	8.97	10.63
4. Chi phí XDCB dở dang	601.789.210	601.789.210	-	-	0.78	0.98
V. Tài sản dài hạn khác	11.368.473		+ 11.368.473	-	0.01	-
TỔNG TÀI SẢN	77.629.895.478	61.701.381.827	+15.928.513.651	+ 25.82	100	100

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán)

➤ **Tài sản ngắn hạn:**

Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng lên 15.514.227.075 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 28.45 %, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng 1.85 %. Trong đó:

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng mạnh, so với đầu năm chỉ tiêu này tăng lên 9.857.237.895 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 102.11%, đồng thời tỷ trọng cũng tăng 9.48% (từ 15.65% lên 25.13%). Cuối năm chỉ tiêu này chiếm 1/4 tổng tài sản của công ty, các khoản phải thu chủ yếu là “Phải thu khách hàng ” cuối năm so với đầu năm tăng 9.695.155.752 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 110.84 %. Đi sâu phân tích, doanh thu của năm 2013/2012 thì doanh thu đã tăng 6.613.711.310 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10.6 %. Như vậy, tốc độ tăng của các khoản phải thu của khách hàng tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu bán hàng. Công ty đã cho khách hàng nợ tiền hàng để tăng doanh thu. Tuy nhiên, để khách hàng chiếm dụng một lượng vốn quá lớn của công ty là không tốt. Nếu những khoản phải thu này có thời hạn thanh toán dài sẽ ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy công ty cần chú trọng đến công tác thu hồi công nợ.

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng lên 5.447.918.160 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 16.73%. Mặc dù hàng tồn kho tăng nhưng lại có tốc độ tăng chậm nên tỷ trọng lại giảm 6.98% từ 68.26% xuống 61.28%. Với đặc thù của doanh nghiệp xây dựng thì hàng tồn kho cụ thể là “Nguyên liệu, vật liệu” chiếm tỷ trọng cao là hợp lý.

➤ **Tài sản dài hạn:**

Tài sản dài hạn cuối năm so với đầu năm tăng 414.286.584 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5.78%, mặc dù tài sản dài hạn tăng nhưng lại có tốc độ tăng chậm hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn nên tỷ trọng tài sản dài hạn giảm 1.85% từ . Trong đó “Tài sản cố định” chậm hơn tốc độ tăng 11.61% xuống 9.76%. Với đặc thù của doanh nghiệp xây dựng thì tài sản cụ thể là tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao là hợp lý. Trong năm 2013 doanh nghiệp đã đầu tư mua sắm mới ô tô tải, phương tiện thi công công trình đã làm cho tổng tài sản cố định tăng thêm 402.918.111 đồng, tăng 5.63 %. Trong thời gian tới doanh nghiệp vẫn cần tăng cường đầu tư tài sản cố định nhằm nâng cao năng lực sản xuất của công ty.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Ngoài các chỉ tiêu về tài sản, để biết được tình hình huy động vốn cũng như cơ cấu vốn trong công ty như thế nào được phản ánh thông qua Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Qua phân tích số liệu ta nhận thấy: Nguồn vốn của công ty cuối năm tăng 15.928.523.6521 đồng (tăng 25.82%) so với đầu năm. Trong năm 2013, Nợ phải trả của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 89.02% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 69.108.719.068 đồng, so với năm 2012 tăng thêm 14.610.130.344 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 26.81%. Cùng với sự tăng cao của “Nợ phải trả” thì “Vốn chủ sở hữu” giảm tỷ trọng từ 11.67% năm 2012 xuống còn 10.98% năm 2013. Ta nhận thấy tỷ trọng Nợ phải trả cao hơn tỷ trọng Vốn chủ sở hữu điều đó cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm, thực lực của công ty yếu phụ thuộc vào các chủ nợ.

Cuối năm 2013 chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” của công ty tăng 14.389.366.629 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 26.4% so với đầu năm, tỷ trọng tăng từ 88.33% lên 88.74%. Trong “Nợ ngắn hạn” của doanh nghiệp không có khoản nợ nào bị quá hạn.

Trong năm chỉ tiêu “Vay và nợ ngắn hạn” của công ty tăng 1.230.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 12.3% cũng tạo thêm áp lực về việc trả lãi vay và vốn vay của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cuối năm có sự tăng đột biến 3.844.313.586 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 276.29%, tỷ trọng tăng từ 2.26 % lên 6.74%. Sự tăng lên này là do trong năm công ty đã đi vay vốn có tính tạm thời. Các khoản vay này chủ yếu là từ các thành viên góp vốn của công ty.

Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty năm 2013**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY**Đơn vị tính: **Đồng**

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	CN	ĐN
A. NỢ PHẢI TRẢ	69.108.719.068	54.498.588.724	+14.610.130.344	+ 26.81	89.02	88.33
I.Nợ ngắn hạn	68.887.955.353	54.498.588.724	+14.389.366.629	+ 26.4	88.74	88.33
1. Vay và nợ ngắn hạn	11.230.000.000	10.000.000.000	+ 1.230.000.000	+ 12.3	14.47	16.21
2. Phải trả người bán	52.422.237.188	43.107.184.145	+ 9.315.053.043	+ 21.61	67.53	69.86
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.456.481.875	1.391.404.579	+ 3.844.313.586	+276.29	6.74	2.26
II. Nợ dài hạn	220.763.715		+ 220.763.715		0.28	-
1. Vay và nợ dài hạn	220.763.715		+ 220.763.715		0.28	-
B. Vốn chủ sở hữu	8.521.176.410	7.202.793.103	+1.318.383.307	+ 18.3	10.98	11.67
I. Vốn chủ sở hữu	8.521.176.410	7.202.793.103	+1.318.383.307	+ 18.3	10.98	11.67
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.870.970.062	6.940.453.252	+ 93.0516.810	+ 13.41	10.14	11.25
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	209.539.241	195.154.772	+ 14.384.469	+ 7.37	0.27	0.32
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	440.667.107	67.185.079	+ 373.482.028	+ 555.9	0.57	0.11
TỔNG NGUỒN VỐN	77.629.895.478	61.701.381.827	+15.928.513.651	+ 25.82	100	100

Do “Nợ phải thu” tăng mạnh hơn “Vốn chủ sở hữu” nên tỷ trọng “Vốn chủ sở hữu” giảm từ 11.67 % xuống 10.98%. Chỉ tiêu “ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của công ty lại tăng lên từ 67.185.079 đồng lên 440.667.107 đồng tương ứng với mức tăng là 373.482.028 đồng (tăng 555.9%). Đây là tỷ lệ tăng rất cao thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một tín hiệu đáng mừng trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế. Doanh nghiệp cần phát huy trong thời gian tới.

c. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính tại công ty

Tìm hiểu sâu về tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính.

Biểu số 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính của công ty năm 2013
BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY

Tên chỉ tiêu	Công thức tính	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Hệ số nợ	Nợ phải trả	%	88.33	89.02
	Tổng nguồn vốn			
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	Vốn CSH	%	11.67	10.98
	Tổng nguồn vốn			
3. Tỷ suất đầu tư vào TSDH	Tài sản dài hạn	%	11.61	9.76
	Tổng tài sản			
4. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	1- Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	88.39	90.24
5. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Vốn CSH	Lần	1	1.12
	Tài sản dài hạn			

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và các hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

✓ Về hệ số nợ:

- Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng vốn hình thành từ vay nợ bên ngoài. Qua số liệu trên cho thấy ở đầu năm trong một đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0,88 đồng hình thành từ vay bên ngoài,

còn cuối năm thì cứ 1 đồng vốn sản xuất của doanh nghiệp thì có 0.89 đồng vốn vay từ bên ngoài. Đây là một dấu hiệu không tốt, doanh nghiệp đang hoạt động dựa nhiều vào vốn vay bên ngoài, đặc biệt là cuối năm hệ số này lại tăng so với đầu năm. Doanh nghiệp đang có mức rủi ro cao hơn.

✓ Về hệ số vốn chủ sở hữu

- Hệ số vốn chủ sở hữu (hay còn gọi là hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của công ty với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao so với các chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép với khoản nợ vay.

- Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu ở đầu năm là 0,12 tức là cứ trong một đồng vốn sản xuất kinh doanh thì có 0,12 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Đến cuối năm hệ số vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 0,11, tức là cứ 1 đồng vốn sản xuất kinh doanh thì có 0,11 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Chứng tỏ đến cuối năm công ty đã phải vay thêm một khoản nợ từ bên ngoài, vì vậy mà càng giảm tính độc lập so với các chủ nợ.

✓ Về tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và ngắn hạn

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn mà càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp vào kinh doanh, phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài và khả năng cạnh tranh của công ty. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty ở đầu năm là 11,61%, cuối năm là 9,76%. Đây là một tỷ lệ không cao, công ty nên chú trọng vào việc đầu tư mua sắm, đổi mới kỹ thuật, công nghệ.

✓ Về tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

- Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn của công ty để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu, dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất này cao, đầu năm là 100% cuối năm là 112%. Các tài sản cố định của công ty được đầu tư bằng nguồn vốn tự có của công ty.

3.2.4. Ý kiến thứ 4: Công ty nên đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ

Qua phân tích BCDKT ta nhận thấy nợ phải thu của công ty trong năm 2013 có giá trị lớn là 19.510.785.685 đồng và chiếm tỷ trọng 25,13% trong tổng tài sản. Như vậy công ty đã để cho khách hàng chiếm dụng một lượng vốn lớn lên tới 1/4 tổng tài sản của công ty, một lượng vốn lớn của công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Điều này cho thấy công tác thu hồi công nợ của công ty

chưa tốt. Nếu không nhanh chóng thu hồi các khoản nợ sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty.

Để thu hồi một cách kịp thời các khoản nợ này công ty cần phải có chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý và linh hoạt đối với những khoản nợ thanh toán sớm trước thời hạn để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn. Đối với các công trình lớn, công ty cần xây dựng kế hoạch thanh toán thích hợp để không ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình cũng như giảm lượng vốn bị khách hàng chiếm dụng.

Các khoản nợ phải thu của công ty chủ yếu tập trung ở những công trình, dự án lớn. Với những khách hàng lẻ công ty nên thực hiện bán hàng thu tiền ngay, thời hạn nợ của những khách hàng này ngắn.

Để chủ động thu hồi công nợ của những công trình, dự án lớn công ty nên thực hiện một số biện pháp sau:

- Tiến hành rà soát lại tất cả các khoản phải thu của khách hàng và sắp xếp “tuổi” của từng khoản nợ phải thu của từng khách hàng.

- Xem xét lại các khoản phải thu của khách hàng thuộc công trình, hạng mục công trình nào mà công ty nhận thi công, nguồn vốn xây dựng của từng công trình đó là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hay ngân sách của địa phương nào hay nguồn vốn vay, vốn viện trợ của nước ngoài...

- Xem xét các điều khoản (nhất là các điều khoản về thanh toán) trong các hợp đồng với chủ đầu tư. Từ đó xác định các khoản nợ nào của những chủ đầu tư nào được tính lãi do chậm trả và số chậm trả cụ thể của từng khách hàng là bao nhiêu.

- Đưa ra biện pháp thu hồi từng khoản công nợ. Tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng khoản nợ, có thể xử lý theo các phương án sau:

- + Các khoản công nợ của các công trình thuộc dự án thực hiện theo kế hoạch của Nhà nước giao nhưng chưa có vốn thanh toán thì dự án thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó trả nợ (kể cả khoản lãi đã cam kết trong hợp đồng giao nhận thầu hoặc tối thiểu bằng lãi vay ngân hàng mà công ty phải trả do vay vốn để thi công công trình).

- + Đối với những khoản nợ khối lượng thực hiện ngoài kế hoạch Nhà nước giao, do công ty tự tìm kiếm thì công ty chủ động làm việc trực tiếp với các chủ đầu tư có công nợ phải thu để tìm biện pháp xử lý theo cam kết trong hợp đồng nhận thầu.

- Công ty cần một người hoặc một bộ phận chuyên phụ trách công việc thu hồi công nợ. Bộ phận này sẽ làm việc chặt chẽ với kế toán công nợ để nắm bắt tình hình công nợ của công ty và xây dựng kế hoạch thu nợ. Bộ phận này sẽ làm nhiệm vụ đốc thúc những khách hàng có khoản nợ đến hạn trả, làm công tác thu hồi nợ, với những khách hàng có những khoản nợ quá hạn cần đàm phán thương lượng với khách hàng để đưa ra hướng giải quyết cho khoản nợ, nếu đàm phán thương lượng không hiệu quả thì sử dụng đến pháp lý.

- Công ty nên trích dự phòng phải thu khó đòi. Thời điểm lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (hoặc ngày cuối cùng của năm tài chính). Công ty phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Ngoài ra, nếu thấy tự công ty không có khả năng thu hồi được nợ hoặc có thu được nhưng tổn kém chi phí thời gian thì công ty có thể sử dụng dịch vụ bao thanh toán (bán nợ). Bao thanh toán là một nghiệp vụ theo đó doanh nghiệp có công nợ phải thu sẽ bán lại các khoản phải thu của khách hàng cho một công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía doanh nghiệp, sau khi bán các khoản phải thu sẽ không bận tâm đến việc thu hồi nợ mà chỉ việc tập trung vào sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng dịch vụ bao thanh toán hay không liên quan đến việc so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tổn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán.

Tuy nhiên về lâu dài để quản lý tốt các khoản phải thu đặc biệt là các khoản phải thu của khách hàng, công ty cần thực hiện các giải pháp sau:

- Chỉ tham gia các công trình có nguồn vốn rõ ràng và nếu là nguồn vốn ngân sách thì phải được ghi trong kế hoạch vốn của Nhà nước hoặc kế hoạch vốn của địa phương.

- Do đặc điểm sản phẩm xây dựng và quá trình sản xuất xây dựng có quy mô lớn, thời gian xây dựng dài nên phải thanh toán theo định kỳ khi có khối

lượng thực hiện nghiệm thu. Vì vậy, để được chủ đầu tư thanh toán cho khối lượng xây dựng hoàn thành thì công ty cần chủ động trong khâu thanh toán, bằng cách thực hiện đầy đủ các điều kiện cần thiết cho việc thanh toán, như:

+ Thi công dứt điểm từng hạng mục công trình và chủ động đề nghị chủ đầu tư nghiệm thu xác định khối lượng xây dựng hoàn thành.

+ Nắm chắc các điều kiện của việc xác định “giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành đủ điều kiện thanh toán”, bao gồm: có quyết định đầu tư hoặc chỉ định thầu, có trong thiết kế và dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt, có trong kế hoạch đầu tư được thông báo, có hợp đồng kinh tế, có khối lượng thực hiện được chủ đầu tư và nhà thầu chấp nhận đề nghị thanh toán.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán, tất cả các thông tin mà kế toán cung cấp đều được thể hiện trên Báo cáo tài chính cuối kỳ của doanh nghiệp. Chính vì vậy ta có thể coi Báo cáo tài chính là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, khả năng sức mạnh của doanh nghiệp.

Trong khi hoàn thành khóa luận này, em đã có điều kiện nghiên cứu tìm hiểu về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành. Kết hợp các kiến thức đã được học ở nhà trường và thực tế hoạt động tại công ty em đã rút ra được một số nhận xét của cá nhân và từ góc độ của một sinh viên thực tập em cũng đã xin phép đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa tổ chức công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn Th.S Văn Hồng Ngọc, các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng, các cán bộ trong Phòng Kế toán của công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Tuy nhiên trong một thời gian ngắn và do sự hạn chế về trình độ cũng như kinh nghiệm thực tế, bài khóa luận này không tránh khỏi còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, cho ý kiến của thầy cô giáo để em có thể hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn !

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Cơ và TS. Nguyễn Thị Thà. 2010. Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. NXB Tài chính.
2. Ngô Thế Chi và PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ. 2009. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp. NXB Tài chính.
3. Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh. 2012. Chế độ kế toán doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán Việt Nam. NXB Lao động.
4. Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Phú Thành. Hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo tài chính. Nguồn Phòng kế toán.
5. Thông tư 138/2011 sửa đổi quyết định 48 về chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.